

Deloitte.

**TÔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên

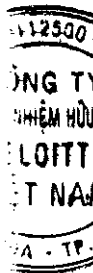
Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2015



Số: 506 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

DUO
CI
RACH
DE
VI
GE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.078.401.933.185	936.171.865.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	273.670.881.796	235.996.749.436
1. Tiền	111		46.524.038.551	65.549.724.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		227.146.843.245	170.447.024.536
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		562.887.035.755	522.292.567.893
1. Phải thu khách hàng	131		486.541.858.601	431.433.988.847
2. Trả trước cho người bán	132		78.516.473.237	57.411.316.215
3. Các khoản phải thu khác	135		12.022.344.595	41.588.034.004
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(14.193.640.678)	(8.140.771.173)
III. Hàng tồn kho	140	6	218.081.548.235	160.086.646.554
1. Hàng tồn kho	141		231.556.523.795	160.086.646.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.474.975.560)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.762.467.399	17.795.902.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.249.902.814	9.819.024.510
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.949.647.381	5.108.568.705
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	268.194.240	969.049.939
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.294.722.964	1.899.258.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		398.478.023.982	352.491.026.600
I. Tài sản cố định	220		173.953.205.364	175.098.356.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	136.223.404.780	135.605.408.318
- Nguyên giá	222		172.737.559.741	162.200.646.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.514.154.961)	(26.595.237.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227		22.992.402.615	24.987.556.058
- Nguyên giá	228		24.956.827.519	26.261.816.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.964.424.904)	(1.274.260.676)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	14.737.397.969	14.505.391.700
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		212.152.618.408	157.547.693.034
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	203.928.300.006	149.751.000.006
2. Góp vốn liên doanh	252	10	12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.545.337.478)	(4.972.962.852)
III. Tài sản dài hạn khác	260		12.372.200.210	19.844.977.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.261.191.113	19.809.045.390
2. Tài sản dài hạn khác	268		111.009.097	35.932.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.476.879.957.167	1.288.662.892.598

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		720.924.651.693	591.446.966.529
I. Nợ ngắn hạn	310		660.098.902.652	521.882.731.775
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	318.343.590.645	266.509.476.209
2. Phải trả người bán	312		293.611.375.870	200.939.997.026
3. Người mua trả tiền trước	313		4.713.199.064	2.448.494.744
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	696.752.151	1.422.425.728
5. Phải trả người lao động	315		7.029.444.354	5.708.731.312
6. Chi phí phải trả	316		18.141.084.325	15.492.190.522
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.093.301.675	9.421.048.572
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.470.154.568	19.940.367.662
II. Nợ dài hạn	330		60.825.749.041	69.564.234.754
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	46.259.248.709	65.738.128.179
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		14.566.500.332	3.826.106.575
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		755.955.305.474	697.215.926.069
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	753.762.622.445	696.250.073.040
1. Vốn điều lệ	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		67.141.824.311	55.559.648.546
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.087.650.653	17.961.517.663
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		145.567.902.481	103.763.661.831
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.192.683.029	965.853.029
1. Nguồn kinh phí	432		2.192.683.029	965.853.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.476.879.957.167	1.288.662.892.598

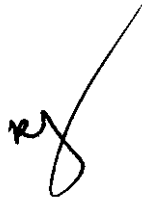
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	15.713.142.117	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.804.312.341	2.742.262.239
3. Ngoại tệ các loại	USD	413.943	434.007
4. Ngoại tệ các loại	JPY	34.879	-

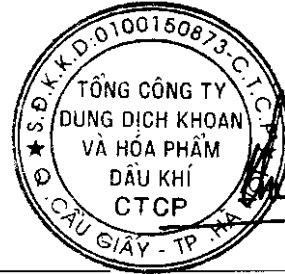


Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 3 năm 2015



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	1.581.749.507.616	1.782.098.577.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	7.692.803.218	2.724.354.632
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	1.574.056.704.398	1.779.374.222.847
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1.421.793.262.297	1.675.665.725.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152.263.442.101	103.708.497.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	154.157.046.297	127.804.229.811
7. Chi phí tài chính	22	17	30.169.475.803	33.693.247.232
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.866.220.408	18.249.266.331
8. Chi phí bán hàng	24		64.027.995.580	42.309.812.939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		70.718.148.409	63.312.646.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		141.504.868.606	92.197.021.087
11. Thu nhập khác	31		21.848.321.068	21.499.516.572
12. Chi phí khác	32		27.526.344.641	11.738.237.141
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.678.023.573)	9.761.279.431
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		135.826.845.033	101.958.300.518
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		135.826.845.033	101.958.300.518

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135.826.845.033	101.958.300.518
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.581.070.007	11.847.871.468
Các khoản dự phòng	03	19.100.219.691	7.460.463.057
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.105.939.075	(418.690.542)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(148.359.807.849)	(122.114.350.834)
Chi phí lãi vay	06	18.866.220.408	18.249.266.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.120.486.365	16.982.859.998
Thay đổi các khoản phải thu	09	17.932.143.229	(20.710.603.042)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(71.469.877.241)	(53.579.286.631)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	109.787.703.092	108.676.781.600
Thay đổi chi phí trả trước	12	12.058.166.446	19.059.922.260
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.441.337.782)	(17.051.080.769)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(300.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.226.830.000	583.087.264
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(20.103.014.497)	(11.462.141.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.111.099.612	42.199.539.349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.340.738.408)	(14.797.964.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	197.100.000	210.436.663
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.781.905.880)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.031.851.324	14.917.473.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.111.787.084)	(8.451.961.020)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.104.722.309.787	887.079.677.119
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.073.965.226.335)	(844.809.940.590)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(60.082.263.620)	(49.835.666.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.325.180.168)	(7.565.929.921)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	37.674.132.360	26.181.648.408
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	235.996.749.436	209.815.101.028
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	273.670.881.796	235.996.749.436

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 2.686.415.273 VND là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2013 là 5.775.548.983 VND).

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông đã bao gồm tiền cổ tức các năm trước đã trả trong năm 2014 với số tiền là 1.375.036.037 VND và không bao gồm cổ tức năm 2013 đã thông báo chi trả trong 2014 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 1.291.414.917 VND.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 788.599.488 VND (năm 2013 là 35.099.710.082 VND) lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia từ công ty con nhưng chưa nhận trong năm và không bao gồm số tiền 113.541.382.492 VND (năm 2013 là 101.294.549.394 VND) là khoản phải thu cổ tức đã được bù trừ với số dư phải trả trong năm, và 54.177.300.000 VND là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam bằng cổ tức nhận trong năm.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần 16 ngày 10/7/2013 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18/10/2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 230 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 246 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyên giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

1/9/14
AC
0
S
1/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	(Năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

//S/ 10/11 = 0 10/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào; do đó, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.448.376.856	2.414.275.161
Tiền gửi ngân hàng	45.075.661.695	63.135.449.739
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>227.146.843.245</u>	<u>170.447.024.536</u>
	<u>273.670.881.796</u>	<u>235.996.749.436</u>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.932.943.280	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	14.772.371.039	17.950.013.236
Hàng hóa	<u>213.851.209.476</u>	<u>142.136.633.318</u>
Tổng cộng	<u>231.556.523.795</u>	<u>160.086.646.554</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(13.474.975.560)</u>	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>218.081.548.235</u>	<u>160.086.646.554</u>

(i) Số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm 5.033.500.454 VND là chi phí phát sinh vượt quá giá trị của hợp đồng làm sạch Bồn chứa dầu thô TK6001A với Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) theo Hợp đồng số 362-2013/BSR-DMC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 17.999 tỷ VND. Căn cứ theo tinh thần cuộc họp ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Tổng Công ty và BSR về các vấn đề phát sinh liên quan đến hợp đồng này, Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh vượt hợp đồng sẽ được phê duyệt cao hơn số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên, theo đó việc chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2014 là hoàn toàn phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2014	105.004.939.567	33.788.264.934	2.027.516.680	21.303.475.031	76.450.000	162.200.646.212					
Tăng trong năm	1.159.008.516	8.390.451.275	212.580.000	1.586.732.450	160.130.000	11.508.902.241					
Mua trong năm	-	2.238.890.000	-	927.152.727	-	3.166.042.727					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.159.008.516	6.151.561.275	212.580.000	659.579.723	160.130.000	8.342.859.514					
Giảm trong năm	-	345.300.807	-	626.687.905	-	971.988.712					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	626.687.905	-	626.687.905					
Giảm khác	-	345.300.807	-	-	-	345.300.807					
Tại ngày 31/12/2014	106.163.948.083	41.833.415.402	2.240.096.680	22.263.519.576	236.580.000	172.737.559.741					
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2014	14.570.368.691	4.277.836.014	1.796.214.001	5.907.452.004	43.367.184	26.595.237.894					
Tăng trong năm	6.448.268.329	2.414.447.557	327.170.044	1.681.740.023	19.279.826	10.890.905.779					
Trích khấu hao trong năm	6.448.268.329	2.414.447.557	327.170.044	1.681.740.023	19.279.826	10.890.905.779					
Giảm trong năm	-	345.300.807	-	626.687.905	-	971.988.712					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	626.687.905	-	626.687.905					
Giảm khác	-	345.300.807	-	-	-	345.300.807					
Tại ngày 31/12/2014	21.018.637.020	6.346.982.764	2.123.384.045	6.962.504.122	62.647.010	36.514.154.961					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 31/12/2014	85.145.311.063	35.486.432.638	116.712.635	15.301.015.454	173.932.990	136.223.404.780					
Tại ngày 31/12/2013	90.434.570.876	29.510.428.920	231.302.679	15.396.023.027	33.082.816	135.605.408.318					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 3.198.431.582 VND (tại ngày 31/12/2013: 4.035.193.021 VND).



	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.505.391.700	22.707.313.720
Tăng thêm trong năm	10.054.061.971	4.856.094.405
Giảm trong năm	9.822.055.702	13.058.016.425
- Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	8.342.859.514	13.058.016.425
- Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	941.190.473	-
- Giảm khác	538.005.715	-
Số dư cuối năm	<u>14.737.397.969</u>	<u>14.505.391.700</u>
Trong đó:		
+ Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép	-	2.415.187.336
+ Dự án thiết bị làm sạch	14.737.397.969	12.090.204.364
Tổng cộng	<u>14.737.397.969</u>	<u>14.505.391.700</u>

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	37.565.000.000	95,72	95,72	Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	35.483.000.000	90,14	90,14	dung dịch
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	7.542.000.000	75,42	75,42	khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (*)	Vũng Tàu	60.000.000.000	100,00	100,00	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	63.338.300.006	51,00	51,00	Cung cấp dịch vụ khoan
Tổng cộng		<u>203.928.300.006</u>			

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong giai đoạn chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (Công ty con của Tổng Công ty) thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm bàn giao, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. GÓP VỐN LIÊN DOANH

Đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31/12/2014 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12/12/2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty Liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dịch vụ khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 30% vốn góp.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	298.865.676.246	247.333.725.887
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 13)	19.477.914.399	19.175.750.322
Tổng cộng	<u>318.343.590.645</u>	<u>266.509.476.209</u>

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	149.745.871.889	56.851.852.355
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (ii)	73.674.906.152	4.678.761.500
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	36.172.445.556	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iv)	23.528.734.972	96.476.964.459
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (v)	8.915.889.604	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (vi)	4.072.890.000	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2.754.938.073	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	-	70.200.251.373
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	1.842.100.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	-	17.283.796.200
Tổng cộng	<u>298.865.676.246</u>	<u>247.333.725.887</u>

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/14/HM-DMC/VCBHT ngày 05 tháng 6 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 682.14.054.888666.TD ngày 21 tháng 8 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 8 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội phản ánh các khoản vay theo Thư chào Tín dụng của Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội ngày 06 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
- (iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2014-HĐTDHM/NHCT124-DMC tháng 12 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 7 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ 3,5%/năm, được xác định điều chỉnh 1 tháng/lần. Ngày điều chỉnh lãi suất được xác định vào ngày 25 hàng tháng, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 25 của tháng có khoản vay phát sinh và/hoặc ngày 25 của tháng liền kề tháng có khoản vay phát sinh.
- (v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ phản ánh các khoản vay theo Thư tín dụng ngày 18 tháng 12 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD và thời hạn xem xét lại hạn mức là ngày 30 tháng 9 tháng 2014 hoặc một ngày khác do Ngân hàng ANZ toàn quyền quyết định nhưng sẽ không muộn hơn 365 ngày kể từ ngày đề trên Thư tín dụng này. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được xác định bằng 2% một năm cộng với chi phí vốn vay của Ngân hàng ANZ. Chi phí vốn vay được quy định trong thư thỏa thuận riêng giữa Ngân hàng ANZ và Tổng Công ty.
- (vi) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 504/2014/HĐCV/PVB-HO ngày 29 tháng 8 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

12. TÌNH HÌNH NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế	453.375.789	75.705.798.771	75.730.616.649	428.557.911
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	(801.231.899)	60.987.186.763	60.286.331.064	(100.376.200)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(801.231.899)	6.237.728.049	5.308.003.115	128.493.035
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	54.749.458.714	54.978.327.949	(228.869.235)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.411.090.274	8.411.090.274	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(167.818.040)	-	-	(167.818.040)
Thuế thu nhập cá nhân	1.422.425.728	3.458.247.185	4.307.284.816	573.388.097
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	-	2.843.274.549	2.719.910.495	123.364.054
Các khoản phải nộp khác	-	100.000	100.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	100.000	100.000	-
Tổng cộng	453.375.789	75.705.898.771	75.730.716.649	428.557.911
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	969.049.939	-	-	268.194.240
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.422.425.728	-	-	696.752.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	6.553.472.290	12.797.092.955
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	39.705.776.419	52.941.035.224
	<u>46.259.248.709</u>	<u>65.738.128.179</u>

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I theo Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201007419 ngày 06/12/2010 với hạn mức tín dụng là 81 tỷ VND. Thời hạn vay 72 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 01 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đầu tư.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27/10/2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ VND. Thời hạn vay 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 01 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%/năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu thu được từ các hợp đồng kinh tế khi các tài sản của Dự án chưa hình thành, các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại khu công nghiệp Cái Mép.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.477.914.399	19.175.750.322
Trong năm thứ hai	19.788.731.096	19.478.879.470
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	26.470.517.613	46.259.248.709
Cộng	<u>65.737.163.108</u>	<u>84.913.878.501</u>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	19.477.914.399	19.175.750.322
Số phải trả sau 12 tháng	<u>46.259.248.709</u>	<u>65.738.128.179</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	500.000.000.000	18.965.245.000	47.442.230.603	14.111.091.306	81.174.179.431	661.692.746.340
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	101.958.300.518	101.958.300.518
Phân phối các quỹ	-	-	8.117.417.943	4.058.708.972	(12.176.126.915)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(17.192.691.203)	(17.192.691.203)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tăng khác	-	-	-	(208.282.615)	-	(208.282.615)
Tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	18.965.245.000	55.559.648.546	17.961.517.663	103.763.661.831	696.250.073.040
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	135.826.845.033	135.826.845.033
Phân phối các quỹ (*)	-	-	11.582.175.765	5.188.183.092	(16.770.358.857)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(17.252.245.526)	(17.252.245.526)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.062.050.102)	-	(1.062.050.102)
Tại ngày 31/12/2014	500.000.000.000	18.965.245.000	67.141.824.311	22.087.650.653	145.567.902.481	753.762.622.445

(*) Theo Nghị quyết số 858/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 28/4/2014 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	50.000.000	50.000.000

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 01 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>31/12/2014 VND</u>	<u>31/12/2013 VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36	179.996.190.000	179.996.198.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	-	-	51.332.020.000
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64	320.003.810.000	268.671.782.000
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2014 VND</u>	<u>2013 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.581.749.507.616	1.782.098.577.479
+ Doanh thu bán hàng	1.383.367.335.619	1.668.693.116.278
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.382.171.997	113.405.461.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.692.803.218	2.724.354.632
+ Hàng bán bị trả lại	580.421.987	831.114.632
+ Thuế xuất khẩu	7.112.381.231	1.893.240.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.574.056.704.398	1.779.374.222.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	136.275.654.267	113.311.910.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.887.053.582	8.772.823.723
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.023.226.083	1.852.864.907
Khác	4.971.112.365	3.866.631.181
	154.157.046.297	127.804.229.811

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.866.220.408	18.249.266.331
Tiền lương hoạt động tài chính	6.410.453.594	5.666.600.000
(Hoàn nhập)/Lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(427.625.374)	4.972.962.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.567.275.853	3.315.774.659
Khác	753.151.322	1.488.643.390
	30.169.475.803	33.693.247.232

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	135.826.845.033	101.958.300.518
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(136.400.769.377)	(113.311.910.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.408.420.517	1.937.508.163
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	3.834.496.173	(9.416.101.319)
Lỗ mang sang từ năm trước	(3.834.496.173)	-
Thu nhập tính thuế	-	(9.416.101.319)
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính (nay là 167 Trung Kính), Cầu Giấy, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010, theo đó kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 đồng/m²/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m² diện tích sử dụng (tương đương 380 m² diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	364.602.839.354	332.247.604.388
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	273.670.881.796	235.996.749.436
Nợ thuần	90.931.957.558	96.250.854.952
Vốn chủ sở hữu	755.955.305.474	697.215.926.069
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,12	0,14

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.670.881.796	235.996.749.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.370.562.518	464.881.251.678
Các khoản ký quỹ	1.208.972.694	343.571.110
Tổng cộng	759.250.417.008	701.221.572.224
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	364.602.839.354	332.247.604.388
Phải trả người bán và phải trả khác	295.692.318.916	205.170.542.324
Chi phí phải trả	18.141.084.325	15.492.190.522
Tổng cộng	678.436.242.595	552.910.337.234

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	17.663.482.316	44.890.302.782	243.284.861.500	56.172.412.923

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(22.562.137.918)	(1.128.211.014)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+200	(7.160.987.341)
VND	-200	7.160.987.341
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(6.389.010.229)
VND	-200	6.389.010.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá của công cụ vốn

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung, Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu từ các công ty này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.670.881.796	-	273.670.881.796
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.370.562.518	-	484.370.562.518
Các khoản ký quỹ	1.097.963.597	111.009.097	1.208.972.694
Tổng cộng	759.139.407.911	111.009.097	759.250.417.008
31/12/2014			
Các khoản vay	318.343.590.645	46.259.248.709	364.602.839.354
Phải trả người bán và phải trả khác	295.692.318.916	-	295.692.318.916
Chi phí phải trả	18.141.084.325	-	18.141.084.325
Tổng cộng	632.176.993.886	46.259.248.709	678.436.242.595
Chênh lệch thanh khoản thuần	126.962.414.025	(46.148.239.612)	80.814.174.413
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.996.749.436	-	235.996.749.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	464.881.251.678	-	464.881.251.678
Các khoản ký quỹ	307.639.010	35.932.100	343.571.110
Tổng cộng	701.185.640.124	35.932.100	701.221.572.224
31/12/2013			
Các khoản vay	266.509.476.209	65.738.128.179	332.247.604.388
Phải trả người bán và phải trả khác	205.170.542.324	-	205.170.542.324
Chi phí phải trả	15.492.190.522	-	15.492.190.522
Tổng cộng	487.172.209.055	65.738.128.179	552.910.337.234
Chênh lệch thanh khoản thuần	214.013.431.069	(65.702.196.079)	148.311.234.990

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Công ty con
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền trung (PVC-MT)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	197.760.275.058	144.505.896.193
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	178.961.010.111	183.464.806.107
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	127.965.907.479	65.378.035.520
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	97.051.046.762	67.916.713.348
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	8.737.092.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	6.598.212.860	8.680.137.107
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	6.429.614.100	9.110.849.155
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	5.549.307.659	3.740.654.626
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.493.529.285	1.203.933.614
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.812.626.054	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	2.499.411.000	2.009.481.800
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	2.105.582.710	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.998.675.000	-
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1.200.753.336	16.656.903.406
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	1.150.006.545	1.454.545.455
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.067.876.834	611.636.250
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	785.638.062	44.000.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	555.569.200	530.318.700
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	247.900.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	159.861.000	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	104.146.250	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	99.773.679	4.897.643.209
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	336.531.000
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	119.190.060.000	106.156.500.000
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	13.329.094.267	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	3.756.500.000	3.380.850.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	382.108.898	851.192.465
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	3.548.300.000
Thu nhập hoạt động khác		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	12.733.901.808	14.182.112.833
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.469.751.761	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	180.000.000	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	12.234.545	-
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	583.380.000

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	519.168.096.465	892.975.470.260
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	53.975.184.486	83.267.721.165
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	31.301.891.972	20.979.094.487
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	5.698.938.660	6.382.553.027
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.495.404.999	4.156.947.936
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	5.199.718.862	475.783.396
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	1.993.966.809	3.487.340.151
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	1.419.013.493	1.243.480.923
Viện Dầu khí Việt Nam	1.291.559.260	887.542.331
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.170.319.566	1.167.948.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	521.898.177	712.322.787
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	327.015.656	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	174.594.729	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	135.000.000	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	125.850.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	(1.752.643.382)	2.862.775.220
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	(548.353.048)	3.112.812.846
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	505.236.364
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)		
Gốc vay nhận được	35.748.449.406	-
Gốc vay đã trả	31.910.694.564	-
Lãi vay phải trả	300.695.783	-
Lãi vay đã trả	300.695.783	-
Trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.599.543.760	17.999.619.800
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.159.842.400	5.133.202.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	139.375.768.490	207.649.283.646
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	25.457.016.041	21.570.493.098
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	15.986.992.977	999.164.130
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	8.980.514.363	4.692.903.156
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.590.277.660	-
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	2.749.352.100	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	1.999.843.230	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	1.265.007.200	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.132.089.959	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.047.824.415	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	498.447.926	851.438.149
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	211.288.500	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	151.470.000	-
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	114.560.875	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	13.458.000	9.155.726.930
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	-	960.167.382
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	-	5.380.730.620
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	7.199.636.364	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.093.239.349	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	-	34.618.371.406
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	226.260.000
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	383.967.554	430.310.925
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	234.554.455
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	11.361.749	417.355.428
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	499.670.620	499.670.620

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	78.685.870.371	70.236.102.022
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	14.670.670.872	17.298.534.748
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	604.028.165	656.617.302
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	286.114.565	-
Viện Dầu khí Việt Nam	247.347.739	309.408.565
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	114.507.757	99.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	31.135.910	-
Chi nhánh Tổng Công ty thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng tàu	17.467.944	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	10.812.745	1.582.557.025
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	3.617.983.376
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	571.870.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	196.069.300
Trả trước cho người bán		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	59.850.000	-
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	26.726.243	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.400.000.000

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2015